Số: 3126/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2026-07-24T12:58:17+07:00

Phụ lục 01

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA GIAI ĐOẠN 2025-2035,
GIAI ĐOẠN I TỪ NĂM 2025 ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư dự kiến	Thời gian thực hiện dự án	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư			Kế hoạch năm 2026			Ngân sách cấp xã đối ứng năm 2026 tối thiểu theo quy định	Ghi chú
						Tổng	*Trong đó:* Ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh của Chương trình	Ngân sách cấp xã đối ứng	Tổng	*Trong đó:* Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		
	TỔNG CỘNG					**3.353.388**	**3.328.095**	**25.293**	**335.020**	**262.478**	**72.542**	**6.202**	
A	**Nội dung thành phần 2: Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh; phát triển hệ thống hạ tầng, cảnh quan, thiết chế văn hóa đồng bộ, hiệu quả**					**288.388**	**283.334**	**5.054**	**94.091**	**75.051**	**19.040**	**3.476**	
A1	**2.1. Phát triển hệ thống hạ tầng, thiết chế văn hóa, nghệ thuật chất lượng cao, hướng đến đẳng cấp quốc tế**												
I	***2.1.1. Đầu tư xây dựng Trung tâm Nghệ thuật biểu diễn quốc gia, nhà hát nghệ thuật tiêu biểu tại các đô thị lớn, trở thành thương hiệu quốc gia; phát triển, nâng cấp hệ thống các nhà hát mang tính biểu tượng, nổi bật giá trị văn hóa truyền thống vật thể, phi vật thể tiêu biểu***												
1	Đầu tư, cải tạo, nâng cấp Nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh Gia Lai	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phường Quy Nhơn Nam	Đầu tư, cải tạo, nâng cấp Nhà hát	2026-2028	45.000	45.000	0	5.850	4.500	1.350		
A2	**2.2. Nâng cao năng lực vận hành, hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hóa cơ sở**												
I	***2.2.3. Phát triển, đầu tư, vận hành hiệu quả mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, tại xã đảo***												
1	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn,												
1,1	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào trên địa bàn xã Chư Sê	UBND xã Chư Sê	Xã Chư Sê	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026	1.769	1.524	245	1.524	1.361	163	245	
1,2	Xây dựng khu vui chơi, giải trí, thiết bị thể dục thể thao trên địa bàn xã Vạn Đức	UBND xã Vạn Đức	Xã Vạn Đức	Đầu tư xây dựng khu vui chơi, giải trí, thiết bị thể dục thể thao	2026	1.583	1.546	37	1.546	1.217	329	37	
1,3	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào trên địa bàn xã Chư Păh	UBND xã Chư Păh	Xã Chư Păh	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026	1.509	1.335	174	1.335	1.161	174	174	
1,4	Mua sắm và lắp đặt thiết bị tập thể dục ngoài trời và thiết bị, dụng cụ đầu tư khu vui chơi cho trẻ em tại các trường học trên địa bàn xã Ia Hrung	UBND xã Ia Hrung	Xã Ia Hrung	Đầu tư mua sắm và lắp đặt thiết bị	2026	1.769	1.565	204	1.565	1.361	204	204	
1,5	Mua sắm trang thiết bị Thể dục thể thao cho khu vui chơi giải trí dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Chư Prông	UBND xã Chư Prông	Xã Chư Prông	Đầu tư mua sắm trang thiết bị	2026	1.769	1.565	204	1.565	1.361	204	204	
1,6	Cải tạo khuôn viên Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng thành điểm vui chơi, giải trí dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số và người dân trên địa bàn xã An Lão	UBND xã An Lão	Thôn An Thạch, xã An Lão	Đầu tư điểm vui chơi, giải trí	2026	2.118	1.971	147	1.971	1.629	342	147	
1,7	Xây dựng sân chơi, bãi tập và lắp đặt các thiết bị vui chơi, giải trí tại Nhà văn hoá các thôn trên địa bàn xã An Toàn	UBND xã An Toàn	Xã An Toàn	Đầu tư xây dựng sân chơi, bãi tập và lắp đặt các thiết bị vui chơi, giải trí	2026	2.149	2.149	0	2.149	1.653	496	0	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư dự kiến	Thời gian thực hiện dự án	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư			Kế hoạch năm 2026			Ngân sách cấp xã đối ứng năm 2026 tối thiểu theo quy định	Ghi chú
						Tổng	*Trong đó:*		Tổng	*Trong đó:*			
							Ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh của Chương trình	Ngân sách cấp xã đối ứng		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		
1,8	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào trên địa bàn xã Canh Vinh	UBND xã Canh Vinh	Xã Canh Vinh	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026	2.221	2.067	154	2.067	1.708	359	154	
1,9	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào trên địa bàn xã Đak Rong	UBND xã Đak Rong	Xã Đak Rong	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026	2.318	2.318	0	2.318	1.783	535	0	
1.10	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào tại 5 làng: Đăk Kơpier, làng Đăk Bok, làng Sơ Lam, làng Hro, làng Tăng Lăng và 03 trường: Trường PTDTBT Tiểu học Lê Văn Tám, trường PTDTBT TH và THCS Krong, trường PTDTBT THCS Krong, thuộc xã Krong	UBND xã Krong	5 làng và 03 trường	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026-2027	8.000	8.000	0	2.400	1.846	554	0	
1,11	Đầu tư khu vui chơi cho trẻ em tại 02 làng: Làng Cao Lạng và làng Pơ Ngăl, xã Tơ Tung	UBND xã Tơ Tung	Làng Cao Lạng và làng Pơ Ngăl, xã Tơ Tung	Đầu tư khu vui chơi cho trẻ em	2026	3.000	2.931	69	2.931	2.308	623	69	
1,12	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Dak Sơmei	UBND xã Đak Sơmei	Xã Đak Sơmei	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026	2.391	2.336	55	2.336	1.839	497	55	
1,13	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn tại thôn Botgrek, thôn Kol thuộc Xã Kdang	UBND xã Kdang	Thôn Botgrek, thôn Kol, xã Kdang	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026	2.193	2.041	152	2.041	1.687	354	152	
1,14	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em trên địa bàn xã Ia Krái	UBND xã Ia Krái	Xã Ia Krái	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026	2.465	2.294	171	2.294	1.896	398	171	
1,15	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào đang sinh sống tại xã Mang Yang	UBND xã Mang Yang	Xã Mang Yang	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026-2027	11.560	10.226	1.334	2.105	1.830	275	275	
1,16	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào đang sinh sống tại xã Kon Chiêng	UBND xã Kon Chiêng	Xã Kon Chiêng	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026	2.149	2.149	0	2.149	1.653	496	0	
1,17	Đầu tư, mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn tại các Nhà văn hóa – khu thể thao các làng trên địa bàn xã Chư Krey	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026	2.046	1.999	47	1.999	1.574	425	47	
1,18	Mua sắm dụng cụ, trang thiết bị thể dục thể thao tại các trường học trên địa bàn xã Ya Ma	UBND xã Ya Ma	Xã Ya Ma	Đầu tư mua sắm dụng cụ, trang thiết bị thể dục thể thao	2026	2.046	1.999	47	1.999	1.574	425	47	
1,19	Mua sắm trang thiết bị cho khu vui chơi giải trí dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Đăk Song	UBND xã Đăk Song	Xã Đăk Song	Đầu tư mua sắm trang thiết bị	2026	2.318	2.318	0	2.318	1.783	535	0	
1.20	Đầu tư, mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn tại các làng: Làng Klũh Yẽh; Làng Yít Rông; làng Krol Krêl; làng Khóp thuộc xã Ia Krêl	UBND xã Ia Krêl	Làng Klũh Yẽh; Làng Yít Rông; làng Krol Krêl; làng Khóp	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026	2.193	2.041	152	2.041	1.687	354	152	
1,21	Đầu tư, mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn tại các Nhà văn hóa – khu thể thao các làng trên địa bàn xã Ia Pnôn	UBND xã Ia Pnôn	Xã Ia Pnôn	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026	2.046	2.046	0	2.046	1.574	472	0	
1,22	Đầu tư, mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn tại các Nhà văn hóa – khu thể thao thôn, làng trên địa bàn xã Bàu Cạn	UBND xã Bàu Cạn	Xã Bàu Cạn	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026	2.193	2.041	152	2.041	1.687	354	152	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư dự kiến	Thời gian thực hiện dự án	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư			Kế hoạch năm 2026			Ngân sách cấp xã đối ứng năm 2026 tối thiểu theo quy định	Ghi chú
						Tổng	*Trong đó:* Ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh của Chương	Ngân sách cấp xã đối ứng	Tổng	*Trong đó:* Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		
1,23	Xây dựng khu vui chơi, giải trí và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em tại thôn, làng trên địa bàn xã Ia Bòong	UBND xã Ia Boòng	Xã Ia Boòng	Đầu tư xây dựng khu vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026-2027	8.118	7.556	562	1.971	1.629	342	147	
1,24	Đầu tư điểm vui chơi, giải trí cho trẻ em đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Ia Pia	UBND xã Ia Pia	Xã Ia Pia	Đầu tư điểm vui chơi, giải trí	2026-2027	3.000	2.792	208	1.396	1.154	242	104	
1,25	Đầu tư, mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn tại các Nhà văn hóa – khu thể thao thôn, làng trên địa bàn xã Ia Mơ	UBND xã Ia Mơ	Xã Ia Mơ	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026	2.318	2.318	0	2.318	1.783	535	0	
1,26	Đầu tư, mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn tại các Nhà văn hóa – khu thể thao thôn, làng trên địa bàn xã Chư Pưh	UBND xã Chư Pưh	Xã Chư Pưh	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026	2.379	2.214	165	2.214	1.830	384	165	
1,27	Đầu tư, mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Ia Hrú	UBND xã Ia Hrú	Xã Ia Hrú	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026	2.481	2.309	172	2.309	1.908	401	172	
1,28	Đầu tư, mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Ia Ko	UBND xã Ia Ko	Xã Ia Ko	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026	1.000	931	69	930	769	161	69	
1,29	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào đang sinh sống trên địa bàn xã Ia Tul	UBND xã Ia Tul	Xã Ia Tul	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026	2.465	2.408	57	2.408	1.896	512	57	
1.30	Đầu tư thiết bị thể thao, rèn luyện sức khỏe, phát triển kỹ năng tại các trường học và các Nhà văn hóa-thể thao buôn trên địa bàn xã Ia Dreh	UBND xã Ia Dreh	Xã Ia Dreh	Đầu tư mua sắm thiết bị thể thao	2026	2.391	2.336	55	2.336	1.839	497	55	
1,31	Đầu tư thiết bị thể thao, rèn luyện sức khỏe, phát triển kỹ năng tại các trường học và các Nhà văn hóa-thể thao buôn trên địa bàn xã Uar	UBND xã Uar	Xã Uar	Đầu tư mua sắm thiết bị thể thao	2026	2.465	2.294	171	2.294	1.896	398	171	
1,32	Đầu tư xây dựng điểm vui chơi, giải trí cộng đồng và trang thiết bị phục vụ hoạt động thiếu nhi tại các Nhà Văn hóa thôn, làng trên địa bàn xã Ia Púch	UBND xã Ia Púch	Xã Ia Púch	Đầu tư xây dựng điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026	300	300	0	300	231	69	0	
1.33	Xây dựng sân chơi, bãi tập và lắp đặt các thiết bị vui chơi, giải trí tại Nhà văn hoá các thôn trên địa bàn xã An Hòa	UBND xã An Hòa	Xã An Hòa	Đầu tư xây dựng sân chơi, bãi tập và lắp đặt các thiết bị	2026	1.509	1.405	104	1.405	1.161	244	104	
1.34	Đầu tư xây dựng điểm vui chơi, giải trí cộng đồng và trang thiết bị phục vụ hoạt động thiếu nhi trên địa bàn phường An Phú.	UBND phường An Phú	Phường An Phú	Đầu tư xây dựng điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026	1.064	917	147	917	819	98	147	
A3	**2.5. Hỗ trợ phát triển văn hóa đọc gắn với các thiết chế thư viện**												
I	***2.5.1. Nâng cao năng lực vận hành hiệu quả, phát triển văn hóa đọc, đẩy mạnh kết nối, trao đổi thông tin, tài liệu của hệ thống thư viện công lập; đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống thư viện công lập đảm bảo tiêu chí theo quy định của pháp luật***												
1	Đầu tư nâng cấp thư viện tỉnh Gia Lai	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phường Quy Nhơn	Đầu tư nâng cấp	2026-2029	100.000	100.000	0	5.850	4.500	1.350		
A4	**2.7. Xây dựng, phát huy hiệu quả thiết chế văn hóa trong hệ thống giáo dục quốc dân, hệ thống bệnh viện**												
I	***2.7.2. Đầu tư xây dựng, nâng cấp, sửa chữa hệ thống các Cung/Nhà thiếu nhi, Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi với đầy đủ thiết bị, nhạc cụ, âm thanh, ánh sáng… đồng bộ***												
1	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi tỉnh Gia Lai (cơ sở 1)	Tỉnh đoàn	Đường Điện Biên Phủ, Phường Quy Nhơn Nam	Đầu tư, nâng cấp, sửa chữa	2026-2028	52.093	52.093	0	16.853	12.964	3.889		
B	**Nội dung thành phần 4: Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc**				-	**3.065.000**	**3.044.761**	**20.239**	**240.929**	**187.427**	**53.502**	**2.726**	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư dự kiến	Thời gian thực hiện dự án	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư			Kế hoạch năm 2026			Ngân sách cấp xã đối ứng năm 2026 tối thiểu theo quy định	Ghi chú
						Tổng	*Trong đó:*		Tổng	*Trong đó:*			
							Ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh của Chương trình	Ngân sách cấp xã đối ứng		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		
B1	**4.1. Bảo tồn, phục hồi, phát huy giá trị di tích**												
I	***4.1.4. Đầu tư tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật, danh lam thắng cảnh, di tích khảo cổ, di tích hỗn hợp được UNESCO công nhận, di tích quốc gia đặc biệt và di tích quốc gia***												
1	Tu bổ, tôn tạo Quần thể di tích Tây Sơn Thượng đạo	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phường An Khê, Xã Cửu An, Xã Ya Hội, Xã Kông Bơ La và Xã Kông Chro	Tu bổ, tôn tạo Quần thể di tích quốc gia đặc biệt	2026-2029	350.000	350.000	0	650	500	150		
2	Đầu tư tu bổ di tích Rộc Tưng - Gò Đá, đá cũ An Khê gắn với chương trình hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Cửu An và phường An Bình	Đầu tư tu bổ di tích quốc gia	2026-2029	250.000	250.000	0	234	180	54		
3	Tu bổ, tôn tạo Di tích lịch sử Vườn mít - Cánh đồng Cô Hầu	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Kông Bơ La	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia	2026-2028	50.000	50.000	0	234	180	54		
4	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia đặc biệt Khu Đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Tây Sơn	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia	2026-2029	150.000	150.000	0	9.828	7.560	2.268		
5	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia Thành Hoàng Đế	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phường An Nhơn, An Nhơn Bắc	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia	2026-2029	250.000	250.000	0	234	180	54		
6	Xây dựng Khu tôn vinh Hoàng đế Thái đức Nguyễn Nhạc	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phường An Nhơn, An Nhơn Bắc	Đầu tư, xây dựng di tích	2026-2029	135.000	135.000	0	234	180	54		
7	Tu bổ, tôn tạo Khu di tích lịch sử quốc gia Đàn Nam Giao	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phường An Nhơn, An Nhơn Bắc	Tu bổ, tôn tạo Khu di tích lịch sử quốc gia	2026-2028	65.000	65.000	0	234	180	54		
8	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử quốc gia khu Tử Cấm Thành	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phường An Nhơn, An Nhơn Bắc	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử quốc gia	2026-2028	25.000	25.000	0	234	180	54		
9	Tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt Tháp Dương Long, xã Bình An, tỉnh Gia Lai	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Bình An	Tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt	2026-2029	200.000	200.000	0	234	180	54		
10	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Tháp Cánh Tiên	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phường An Nhơn	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia	2026-2028	35.000	35.000	0	4.680	3.600	1.080		
11	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Tháp Phú Lốc	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phường An Nhơn Bắc	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia	2026-2028	80.000	80.000	0	234	180	54		
12	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Tháp Bánh Ít	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Tuy Phước Bắc	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia	2026-2028	35.000	35.000	0	2.925	2.250	675		
13	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Tháp Đôi	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phường Quy Nhơn	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia	2026-2028	35.000	35.000	0	2.925	2.250	675		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư dự kiến	Thời gian thực hiện dự án	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư			Kế hoạch năm 2026			Ngân sách cấp xã đối ứng năm 2026 tối thiểu theo quy định	Ghi chú
						Tổng	*Trong đó:*		Tổng	*Trong đó:*			
							Ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh của Chương trình	Ngân sách cấp xã đối ứng		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		
14	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Tháp Thủ Thiện	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Tây Sơn	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia	2026-2028	35.000	35.000	0	3.510	2.700	810		
15	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Tháp Bình Lâm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Tuy Phước Đông	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia	2026-2028	45.000	45.000	0	4.680	3.600	1.080		
16	Tu bổ tôn tạo di tích quốc gia Chiến thắng Plei Me	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Ia Pia	Tu bổ tôn tạo di tích quốc gia	2026-2028	85.000	85.000	0	43.134	33.180	9.954		
17	Tu bổ tôn tạo Địa điểm lịch sử quốc gia Làng kháng chiến Stơr	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Tơ Tung	Tu bổ tôn tạo Địa điểm lịch sử quốc gia	2026-2028	65.000	65.000	0	234	180	54		
18	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia Plei Ơi	UBND xã Chư A Thai	Xã Chư A Thai	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia	2026-2028	50.000	46.538	3.462	218	180	38	16	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Nhà lao Pleiku	UBND phường Diên Hồng	Phường Diên Hồng	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử quốc gia	2026-2028	25.000	20.962	4.038	5.886	5.400	486	1.134	
20	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Địa điểm chiến thắng Đak Pơ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Đăk Pơ	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử quốc gia	2026-2028	50.000	50.000	0	234	180	54		
21	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Địa điểm chiến thắng đường 7 - sông Bờ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Ia Sao	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử quốc gia	2026-2028	60.000	60.000	0	234	180	54		
22	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Khu căn cứ kháng chiến Cư Ju - Dliê Ya	UBND xã Uar	Xã Uar	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử quốc gia	2026-2028	25.000	23.269	1.731	218	180	38	16	
23	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Địa điểm tưởng niệm vụ thảm sát tại Tân Lập năm 1947	UBND xã Kông Bơ La	Xã Kông Bơ La	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử quốc gia	2026-2028	50.000	48.846	1.154	229	180	49	5	
24	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền thờ Tăng Bạt Hổ	UBND xã Vạn Đức	Xã Vạn Đức	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia	2026-2028	25.000	24.423	577	2.286	1.800	486	54	
25	Tu bổ, tôn tạo di tích Địa điểm lịch sử Chiến thắng Đèo Nhông	UBND xã Bình Dương	Xã Bình Dương	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia	2026-2028	15.000	13.269	1.731	5.175	4.500	675	675	
26	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia mộ danh nhân Đào Tấn	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Tuy Phước	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia	2026-2028	35.000	35.000	0	3.510	2.700	810		
27	Tu bổ, tôn tạo Khu di tích lịch sử quốc gia Huyện đường Bình Khê, tỉnh Gia Lai	UBND xã Bình Khê	Xã Bình Khê	Tu bổ, tôn tạo Khu di tích lịch sử quốc gia	2026-2028	35.000	32.577	2.423	218	180	38	16	
28	Tu bổ, tôn tạo Đền thờ Đào Duy Từ	UBND phường Hoài Nhơn	Phường Hoài Nhơn	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia	2026-2027	37.000	31.877	5.123	5.040	4.500	540	810	
B2	**4.4. Nâng cao năng lực và vận hành hiệu quả của hệ thống bảo tàng**												
I	***4.4.1. Đầu tư xây dựng, nâng cấp các bảo tàng công lập. Hỗ trợ, phát triển hệ thống bảo tàng ngoài công lập đáp ứng yêu cầu, định hướng chính trị của Đảng và Nhà nước. Cải tạo, nâng cấp hệ thống trưng bày và kho bảo quản hiện vật của bảo tàng bị xuống cấp, không bảo đảm yêu cầu để hoạt động.***												
1	Xây dựng Bảo tàng tỉnh	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh		Đầu tư xây dựng mới	2026-2029	733.000	733.000	0	143.009	110.007	33.002		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư dự kiến	Thời gian thực hiện dự án	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư			Kế hoạch năm 2026			Ngân sách cấp xã đối ứng năm 2026 tối thiểu theo quy định	Ghi chú
						Tổng	*Trong đó:*		Tổng	*Trong đó:*			
							Ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh của Chương trình	Ngân sách cấp xã đối ứng		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		
2	Cải tạo, nâng cấp Bảo tàng Pleiku	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phường Pleiku	Đầu tư, cải tạo, nâng cấp	2027-2029	35.000	35.000	0	234	180	54		Chuẩn bị đầu tư

Ghi chú:

- UBND các xã, phường và đơn vị có trách nhiệm rà soát, triển khai các dự án nêu trên theo quy hoạch được duyệt. Quy mô, tổng mức đầu tư các dự án khởi công mới nêu trên chỉ ở bước ước tính sơ bộ theo đăng ký các đơn vị, địa phương, trong quá trình triển khai thực hiện dự án đề nghị đơn vị được giao kế hoạch vốn tiến hành kiểm tra thực địa, rà soát, xác định quy mô đầu tư, suất đầu tư cho phù hợp với quy định hiện hành của nhà nước và khả năng cân đối vốn, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, tránh nợ đọng, lãng phí theo Chỉ thị 16/CT-TTg ngày 23/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ.

- UBND cấp xã có trách nhiệm cân đối, bố trí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương tối thiểu bảo đảm theo mức như trên; đồng thời huy động các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của Chương trình để triển khai thực hiện.